

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Giải thể Ban Tiếp nhận viện trợ trực thuộc Bộ Tài chính (quy định ở điều 6 của Quyết định số 261-CP ngày 14-9-1977).

Điều 2. — Từ nay, việc tiếp nhận và quản lý viện trợ của các tổ chức quốc tế được tổ chức theo nguyên tắc sau:

1. Ngành, địa phương, cơ sở nào đã được Nhà nước cho phép tiếp nhận viện trợ của tổ chức quốc tế thì được trực tiếp tiếp xúc, đàm phán, ký kết, tiếp nhận và sử dụng nguồn hàng viện trợ đó.

2. Đối với các tổ chức quốc tế xin vào viện trợ nhưng chưa xác định rõ viện trợ cho ngành, địa phương, cơ sở nào hoặc viện trợ của các tổ chức quốc tế liên quan đến nhiều ngành, địa phương và cơ sở thì giao cho các cơ quan sau đây làm đầu mối đề hướng dẫn, giúp đỡ cho các tổ chức quốc tế liên hệ và làm việc với các ngành, địa phương và cơ sở trong nước:

— Đối với các tổ chức phi Chính phủ, cơ quan đầu mối là Liên hiệp các tổ chức hòa bình, đoàn kết, hữu nghị của Việt Nam. Cơ quan này chỉ làm đầu mối giao dịch lúc ban đầu, sau đó giao cho tổ chức hoặc đơn vị được nhận viện trợ trực tiếp quan hệ.

— Đối với các tổ chức Liên hợp quốc, đầu mối là Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

3. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với tiền, hàng viện trợ, có nhiệm vụ theo dõi, thống kê, kiểm tra việc thanh, quyết toán, tổng hợp và báo cáo định kỳ lên Hội đồng Bộ trưởng về tất cả các chương trình và dự án viện trợ (bao gồm các tổ chức Liên hợp quốc và các tổ chức phi Chính phủ). Các cơ quan, tổ chức nói ở điểm 2 trên đây có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính số lượng và việc sử dụng hàng viện trợ, Bộ Tài chính phối hợp với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Liên hiệp các tổ chức

hòa bình, hữu nghị, đoàn kết của Việt Nam xây dựng quy chế về quản lý tiền, hàng viện trợ trình Chính phủ quyết định.

Điều 3. — Bộ Tài chính chỉ đạo thực hiện việc giải thể Ban Tiếp nhận viện trợ, chuyển giao những công việc liên quan cho các cơ quan hữu quan; kiểm kê cơ sở vật chất hiện do Ban Tiếp nhận viện trợ quản lý để báo cáo Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định việc sử dụng.

Điều 4. — Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÔ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 52 - HĐBT ngày 27-5-1989 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 25-2-1983 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 30 tháng 1 năm 1989.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 25 tháng 2 năm 1983;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 30 tháng 1 năm 1989,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. — Những tổ chức và cá nhân được giao đất nông nghiệp hoặc các loại đất khác dùng vào sản xuất nông nghiệp có nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp là :

a) Các hợp tác xã nông nghiệp, các tập đoàn sản xuất nông nghiệp.

b) Các hộ tư nhân, các hộ nông dân sản xuất riêng lẻ sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp.

c) Các xí nghiệp, nông trường, lâm trường, trạm, trại quốc doanh, cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, trường học... sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp.

d) Các tổ chức xã hội, các đoàn thể (nhà thờ, chùa, đền, thánh thất, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên...) sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp.

đ) Các xã viên hợp tác xã, tập đoàn viên tập đoàn sản xuất nông nghiệp; công nhân, viên chức các cơ quan, xí nghiệp, nông trường, lâm trường, trạm, trại quốc doanh; cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang và các cá nhân khác có sử dụng đất làm kinh tế gia đình.

Điều 2. —

a) Những loại đất phải chịu thuế nông nghiệp bao gồm :

— Đất nông nghiệp, kể cả đồng cỏ, bãi bồi, mặt nước nhỏ nuôi trồng thủy sản.

— Đất khác, nếu dùng vào sản xuất nông nghiệp (đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng, đất dự trữ, đất trồng cây lấy gỗ, lấy lá không thuộc diện nộp tiền nuôi rừng...).

— Đất để ở vượt quá mức quy định tại điều 35 của Luật Đất đai.

b) Những loại đất không phải chịu thuế nông nghiệp bao gồm :

— Đất làm trường học, trạm xá, nhà văn hóa, sân vận động cố định, bể bơi cố định, nghĩa trang, trụ sở xã, nhà kho, sân phơi, xưởng chế biến nông sản, trại chăn nuôi của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, nông trường, lâm trường, trạm, trại quốc doanh sử dụng theo đúng nhiệm vụ thiết kế được duyệt.

— Đất để ở theo quy định tại điều 35 của Luật Đất đai.

— Đất làm công trình giao thông, thủy lợi lớn và vừa.

— Đất khai hoang, phục hóa trồng cây hàng năm chưa đến hạn chịu thuế nông nghiệp.

— Đất ở vùng rẻo cao, vùng mới định canh, định cư được Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quyết định chưa phải chịu thuế nông nghiệp.

c) Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương căn cứ vào diện tích các loại đất đã đo đạc theo Chỉ thị số 299-TTg ngày 10-11-1980 của Thủ tướng Chính phủ và chính sách thuế nông nghiệp để xác định diện tích đưa vào tính thuế.

Hàng năm Bộ Tài chính duyệt diện tích đất chịu thuế cây hàng năm và cây lâu năm của các địa phương để trình Hội đồng Bộ trưởng phê chuẩn.

Điều 3. — Hạng đất tính thuế đối với đất trồng cây hàng năm (trừ cây công nghiệp ngắn ngày) giữ theo hạng đất tính thuế đã xác định trong hai năm 1984 — 1985. Đồng thời, phải điều chỉnh nâng hạng đất tính thuế đối với các vùng đất đã chuyển cây trồng có thu nhập cao hoặc chuyển từ đất một vụ thành đất hai vụ do kết quả đầu tư về thủy lợi, cải tạo đất...

Đất mới đưa vào tính thuế (bao gồm cả đất nông trường, lâm trường, trạm trại quốc doanh) được xếp hạng tính thuế theo hạng đất của ruộng liền canh hoặc của ruộng đất có điều kiện và kết quả sản xuất tương tự ở địa phương.

Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chỉ đạo Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xác định lại hạng đất tính thuế và tổng hợp bảng phân hạng đất tính thuế của địa phương trình Hội đồng Bộ trưởng phê chuẩn.

Điều 4. — Tỷ lệ quy đổi nông sản ra thóc để thực hiện phân hạng đất, điều chỉnh hạng đất và thu thuế do Bộ Tài chính hướng dẫn.

Điều 5. — Đối với đất chuyên trồng cây công nghiệp ngắn ngày, cây được liệu đặc biệt, thuế tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên sản lượng thực thu hàng năm như sau:

- Cây công nghiệp ngắn ngày: 10%.
- Cây được liệu đặc biệt: 20%.

Đất trồng cây được liệu khác tính thuế như đối với đất trồng cây hàng năm quy định tại điều 3 của Nghị định này.

Điều 6. — Đối với đất vườn, đất trồng cây lâu năm, thuế tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên sản lượng hoặc giá trị sản lượng hàng năm, tùy theo loại cây trồng căn cứ điều 9 Pháp lệnh thuế nông nghiệp ngày 30 tháng 1 năm 1989.

Bộ Tài chính cụ thể hóa từng loại cây theo các thuế suất đã quy định.

Điều 7. — Sản lượng tính thuế của cây công nghiệp ngắn ngày, cây được liệu đặc biệt; sản lượng hoặc giá trị sản lượng của cây lâu năm và vườn tạp do Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn xác định dưới sự chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Sau khi được Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương duyệt thì được dùng làm căn cứ tính thuế.

Điều 8. — Việc xét và quyết định giảm thuế, miễn thuế quy định như sau:

a) Trường hợp do thiên tai, dịch họa mà mùa màng bị thiệt hại nặng thì lấy sản lượng thực tế thu hoạch cả năm so với sản lượng chịu thuế trên toàn bộ diện tích đất chịu thuế của tổ chức hoặc cá nhân nộp thuế để tính thiệt hại, rồi căn cứ vào tỷ lệ thiệt hại mà miễn, giảm theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ thiệt hại	Tỷ lệ giảm thuế
Thiệt hại từ 15% đến 40%	Giảm thuế tương đương từ 15% đến 40%
Thiệt hại từ trên 40% đến 45%	Giảm thuế 50%
Thiệt hại từ trên 45% đến 50%	Giảm thuế 60%
Thiệt hại từ trên 50% đến 55%	Giảm thuế 70%
Thiệt hại trên 55%	Miễn thuế.

Đất trồng cây lâu năm, cây công nghiệp ngắn ngày và cây được liệu đặc biệt không áp dụng quy định này.

b) Trường hợp do tổ chức lại sản xuất hoặc thay đổi quy hoạch và phương án kinh tế—kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền

xét duyệt (các Bộ, Tổng cục xét duyệt đối với các nông trường, trạm, trại quốc doanh do trung ương quản lý, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương xét duyệt đối với các đơn vị do địa phương quản lý) mà thu nhập của tổ chức hoặc cá nhân nộp thuế

bị giảm sút nhiều so với trước thì được xét giảm, miễn thuế.

c) Thương bệnh binh; bố, mẹ, vợ liệt sĩ cô đơn, gia đình có công với cách mạng, gia đình nông dân nghèo thuộc dân tộc ít người và vùng căn cứ kháng chiến cũ, nếu già yếu, thiếu sức lao động, thu nhập thấp, không có nguồn thu nhập nào khác, ốm đau, tai nạn bất ngờ, đời sống có nhiều khó khăn... được Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận, thì được xét giảm miễn thuế theo quy định tại điều 17 của Pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 25 tháng 2 năm 1983 và điều 9 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh về thuế Nông nghiệp ngày 30 tháng 1 năm 1989.

d) Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương được quyền quyết định giảm thuế, miễn thuế trong các trường hợp nói ở các điểm a, b, c trên đây trong phạm vi không quá 5% tổng số thuế ghi thu cả năm của tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương.

Trường hợp thiên tai, dịch họa nặng, cần giảm, miễn thuế nhiều hơn mức quy định trên thì Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương đề nghị Bộ Tài chính quyết định. Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện giảm, miễn thuế của các địa phương.

Điều 9. — Năm thuế nông nghiệp tính từ ngày 1 tháng 10 năm nay đến 30 tháng 9 năm sau đối với các tỉnh từ Bình Trị Thiên trở ra và từ ngày 1 tháng 12 năm nay đến 30 tháng 11 năm sau đối với các tỉnh từ Quảng Nam — Đà Nẵng trở vào.

Thuế tính cả năm, nhưng thu mỗi năm từ 1 đến 2 lần, tùy theo vụ sản xuất của các cây trồng chính trong năm.

Hội đồng Bộ trưởng giao mức thu thuế cả năm cho từng tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương.

Bộ Tài chính phân bố mức thu từng vụ cho từng tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương.

Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quy định và công bố ngày bắt đầu và ngày kết thúc vụ thuế nông nghiệp của địa phương.

Điều 10. — Sở thuế nông nghiệp lập hàng năm.

Đối với các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, xã viên, tập đoàn viên và các tổ chức, cá nhân khác được xã, phường, thị trấn giao đất để sản xuất nông nghiệp thì sở thuế nông nghiệp lập theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn và nộp thuế tại nơi lập sở thuế.

Đối với các nông trường, lâm trường, trạm, trại quốc doanh, các đơn vị lực lượng vũ trang... sở thuế nông nghiệp lập tại cơ quan thuế nông nghiệp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc cơ quan thuế nông nghiệp tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương và nộp thuế tại nơi lập sở thuế.

Điều 11. — Đối với đất trồng lúa, thuế thu chủ yếu bằng thóc; riêng các vùng cao, vùng xa đường giao thông, không có điều kiện vận chuyển sản phẩm để nộp thuế hoặc không có cơ quan thu mua hoặc đối với những địa phương nông dân có yêu cầu và Nhà nước có thể dùng tiền để mua đủ số thóc thuế tương ứng thì thu bằng tiền.

— Đối với cây hàng năm khác: thu chủ yếu bằng tiền.

— Đối với các nông trường, lâm trường, trạm, trại quốc doanh: thu bằng tiền.

Giá để tính thuế bằng tiền thay hiện vật nông sản do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quy định, căn cứ vào thời giá nông sản ở địa phương tại thời điểm thu thuế.

Điều 12. — Tổng số thuế thu bằng hiện vật và bằng tiền phải tính thành tiền và nộp đủ, kịp thời vào ngân sách Nhà nước.

Việc điều tiết số thu về thuế nông nghiệp tính thành tiền cho ngân sách tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương được quy định trong chế độ phân cấp quản lý tài chính và ngân sách Nhà nước. Đối với ngân sách xã, phường, thị trấn, tỷ lệ điều tiết này do Bộ Tài chính quy định cụ thể.

Điều 13. — Bộ Tài chính tổ chức thực hiện công tác thuế nông nghiệp và chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra Ủy ban Nhân dân các cấp thực hiện công tác này.

Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban Nhân dân các cấp và các ngành trong địa phương tổ chức thực hiện công tác thuế nông nghiệp, thu đủ số thuế theo chỉ tiêu được Hội đồng Bộ trưởng giao.

Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chịu trách nhiệm về công tác thuế nông nghiệp của địa phương trước Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương.

Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn trực tiếp tổ chức thu nộp thuế, chịu trách nhiệm giao đủ số thuế bằng hiện vật và bằng tiền cho ngân sách Nhà nước đúng kỳ hạn.

Điều 14. — Ngành thuế nông nghiệp là cơ quan chuyên môn giúp chính quyền các cấp thực hiện công tác thuế nông nghiệp và trực tiếp thu thuế tại địa phương.

Hệ thống tổ chức ngành thuế nông nghiệp nằm trong ngành tài chính, được tổ chức và quản lý thống nhất từ trung

ương đến xã. Cán bộ thuế nông nghiệp được hưởng chế độ trang cấp các phương tiện cần thiết để phục vụ công tác thuế nông nghiệp.

Điều 15. — Bộ Tài chính dự trù trong ngân sách Nhà nước một khoản kinh phí căn cứ vào nhiệm vụ thu được giao để phục vụ công tác thuế nông nghiệp, trình Hội đồng Bộ trưởng xét duyệt hàng năm.

Bộ Tài chính quy định cụ thể chế độ trích lập và sử dụng khoản kinh phí này.

Điều 16. — Việc phạt tiền hoặc hiện vật nói ở điều 25 của Pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 25 tháng 2 năm 1983 quy định như sau:

a) Nếu man khai, lậu thuế bị phát hiện thì phải nộp đủ số thuế thiếu và phải nộp phạt từ 100% đến 200% số thuế nộp thiếu.

b) Nếu quá hạn mà vẫn chưa nộp thì mỗi ngày phải nộp phạt bằng 1% số thuế nộp chậm. Mức phạt tối đa có thể đến 50% số thuế nộp chậm.

c) Nếu không nộp thuế và không nộp phạt thì xử phạt theo Bộ Luật Hình sự.

d) Ủy ban Nhân dân các cấp quyết định việc xử phạt và thu tiền phạt. Số tiền phạt phải đưa vào nguồn thu khác của Ngân sách theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

đ) Người nào lợi dụng chức, quyền bao che cho người vi phạm Pháp lệnh về thuế nông nghiệp, làm trái các quy định về thuế nông nghiệp hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm trong việc thi hành Pháp lệnh về thuế nông nghiệp thì bị xử lý theo kỷ luật hành chính. Nếu hành vi vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng thì bị xử phạt theo Bộ Luật Hình sự.

Điều 17. — Nghị định này thay cho Nghị định số 25-HĐBT ngày 30-3-1983 và có hiệu lực thi hành kể từ năm thuế nông nghiệp 1989.

Điều 18. — Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K. T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÔ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 53 - HĐBT ngày 27-5-1989 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngày 3-3-1989 sửa đổi, bổ sung một số điều trong các Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Pháp lệnh ngày 3 tháng 3 năm 1989 của Hội đồng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều trong các Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa,

NGHỊ ĐỊNH :

I. THUẾ HÀNG HÓA

A. Thuế hàng hóa nội địa

Điều 1. — Thuế hàng hóa thu vào những nhóm hàng, mặt hàng ghi ở mục I và mục II của Biểu thuế thuế hàng hóa ban hành tại điều 1 của Pháp lệnh ngày

3 tháng 3 năm 1989, do các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh sản xuất, khai thác, chế biến và tiêu thụ ở trong nước dưới mọi hình thức.

1. Căn cứ điều 4 của Điều lệ thuế hàng hóa, Hội đồng Bộ trưởng quy định cụ thể mặt hàng trong một số nhóm hàng phải nộp thuế hàng hóa như sau :

— Theo điểm 15, mục I của Biểu thuế thuế hàng hóa : « Hàng tiêu dùng bằng kim khí » gồm những mặt hàng làm bằng đồng, nhôm, tôn, gang, sắt, thép hoặc hợp kim của những loại trên.

« Hàng tiêu dùng bằng gỗ cao cấp » gồm những mặt hàng cao cấp làm bằng gỗ nhóm 1, nhóm 2.

— Theo điểm 17, mục I của Biểu thuế thuế hàng hóa : « Hàng mỹ nghệ » là những mặt hàng dùng trang trí, trang sức làm bằng sành, sứ, thủy tinh, xương, mây, song, sơn mài, ngà voi.

2. Giá tính thuế đối với trường hợp gia công giao nguyên liệu thu hồi thành phẩm là toàn bộ giá trị sản phẩm. Đối với các trường hợp khác giá tính thuế là giá thực tế thanh toán giữa bên mua và bên bán.

3. Người nộp và thời điểm nộp thuế hàng hóa :

Trường hợp đơn vị kinh tế quốc doanh, cơ quan Nhà nước, đoàn thể đưa gia công hàng công nghiệp thì đơn vị và cơ quan này nộp thuế hàng hóa khi nhận hàng tại nơi gia công.

Các tổ chức, cá nhân mua gom hàng nông sản, hải sản ở địa phương nào thì nộp thuế hàng hóa khi mua hàng tại địa phương đó.

Các trường hợp khác, cơ sở sản xuất nộp thuế hàng hóa khi bán hàng